

漢字の読み方（初級）

No.	かんじ 漢字		ふ が な 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
1	一	Nhất		ひと 一つ... 1 người ついたち 一日... ngày 1 いっぶん 一分... 1 phút いちばん 一番... số một (nhất)
2	二	Nhị		ふた 二つ... 2 cái (miếng, trái...) ふたり 二人... 2 người ふつか 二日... ngày 2 はつか 二十日... ngày 20 にがつ 二月... tháng 2 にじ 二時... 2 giờ はたち 二十歳... 20 tuổi
3	三	Tam		みっか 三日... ngày 3 みっ 三つ... 3 cái (miếng, trái...) さんがつ 三月... tháng 3

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
4	四	Tứ		よっか 四日... ngày 4 よっ 四つ... 4 cái (miếng, trái...) よんさい 四歳... 4 tuổi しがつ 四月... tháng 4 よじ 四時... 4 giờ
5	五	Ngũ		いつか 五日... ngày 5 いつ 五つ... 5 cái (miếng, trái...) ごにん 五人... 5 người
6	六	Lục		むいか 六日... ngày 6 むっ 六つ... 6 cái (miếng, trái...) ろくにん 六人... 6 người ろっぶん 六分... 6 phút
7	七	Thất		なのか 七日... ngày 7 なな 七つ... 7 cái (miếng, trái) しちじ 七時... 7 giờ しちがつ 七月... tháng 7 なな げつ 七か月... 7 tháng

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
8	八	Bát		ようか 八日... ngày 8 やっ 八つ... 8 cái (miếng, trái...) はっさい 八歳... 8 tuổi はちじ 八時... 8 giờ
9	九	Cửu		ここのか 九日... ngày 9 くじ 九時... 9 giờ きゅう げつ 九か月... 9 tháng くがつ 九月... tháng 9
10	十	Thập		とおか 十日... ngày 10 とお 十... 10 cái (miếng, trái...) じゅうぶん 十分... 10 phút じゅうさい 十歳... 10 tuổi じゅうがつ 十月... tháng 10
11	百	Bách		ひゃく 百... 100 ろっぴゃく 六百... 600

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
12	千	Thiên		はっせん 八千 ... 8.000
13	万	Vạn		いちまん 一万 ... 10.000
14	円	Viên		ひゃくえん 百円 ... 100 Yen
15	口	Khẩu	じんこう 人口 ... nhân khẩu, dân số	くち 口 miệng でぐち 出口... cổng ra, cửa ra いりぐち 入口 ... cổng vào, cửa vào
16	目	Mục	もくひょう 目標 ... mục tiêu	め 目... mắt いちにちめ 一日目 ... ngày thứ nhất
17	日	Nhật		ひ にち か 日／日／日... ngày まいにち 毎日 ... mỗi ngày にちようび 日曜日... chủ nhật きょう 今日... hôm nay

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
18	月	Nguyệt	げつようび 月曜日... thứ 2 せんげつ 先月... tháng trước こんげつ 今月... tháng này らいげつ 来月... tháng sau いっ げつ 一か月... 1 tháng いちがつ 一月... tháng 1	つき 月... mặt trăng まいつき 毎月... mỗi tháng
19	火	Hoả	かようび 火曜日... thứ ba	ひ 火... lửa はなび 花火
20	水	Thuỷ	すいようび 水曜日... thứ tư	みず 水... nước
21	木	Mộc	もくようび 木曜日... thứ năm	き 木... cây
22	金	Kim	きんようび 金曜日... thứ sáu	かね お金... tiền
23	土	Thổ	どようび 土曜日... thứ bảy	つち 土... đất
24	曜	Diệu	ようび 曜日... ngày trong tuần	
25	本	Bản	にほんご 日本語... tiếng Nhật	ほん 本... sách

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
26	人	Nhân	じんこう 人 口 ... nhân khẩu, dân số にほんじん 日本人... người Nhật じゅうにん 十 人 ... mười người なんにん 何 人 ... mấy người	ひと 人 ... người ひとり 一人... một người
27	今	Kim	こんにち 今 日 ... ngày nay	いま 今 ... hiện tại, bây giờ
28	寺	Tự		てら お 寺 ... chùa
29	時	Thời	じかん 時間... thời gian じ 時... giờ	とき 時 ... khi, lúc ときどき 時 々 ... đôi khi, thỉnh thoảng
30	半	Bán	はんぶん 半 分 ... một nửa はんとし 半 年 ... nửa năm 一時間半....một tiếng rưỡi	
31	刀	Đao		かたな 刀
32	分	Phân	ぶん 分... phút, phần	わ 分かります... hiểu, biết
33	上	Thượng	じょうず 上 手 な... giỏi	うえ 上 ... trên
34	下	Hạ	へた 下 手 な... dở, tệ	した 下 ... dưới

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
35	中	Trung	いちねんじゅう 一年中 ... quanh năm ちゅうし 中止 ... đình chỉ	なか 中 ... bên trong
36	外	Ngoại	がいしゅつ 外出します ... đi ra ngoài	そと 外 ... bên ngoài
37	右	Hữu	さゆう 左右 ... trái phải	みぎ 右 ... bên phải
38	工	Công	こうぎょう 工業 ... công nghiệp こうじょう 工場 ... nhà máy こうじ 工事 ... công trường	
39	左	Tả	さゆう 左右する ... chi phối, thống trị	ひだり 左 ... bên trái
40	前	Tiền	ぜんじつ 前日 ... hôm trước ぜんご 前後 ... trước sau	まえ 前 ... phía trước
41	後	Hậu	さいご 最後 ... sau cùng こうはん 後半 ... nửa sau	うし 後ろ ... phía sau あと 後で ... sau đó
42	午	Ngọ	ごぜん 午前 ... buổi sáng ごご 午後 ... buổi chiều ごぜんちゅう 午前中 ... trong buổi sáng	
43	門	Môn	もん 門 ... cổng	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			にゅうもん 入 門 ... nhập môn せんもん 専 門 ... chuyên môn	
44	間	Gian	じかん 時間... thời gian くうかん 空 間 ... không gian	あいだ 間 ... giữa, trong khoảng なかま 仲間... bạn bè, đồng nghiệp
45	東	Đông	とうざいなんぼく 東 西 南 北	ひがし 東 ... hướng đông
46	西	Tây	とうざいなんぼく 東 西 南 北	にし 西 ... hướng tây
47	南	Nam	とうざいなんぼく 東 西 南 北	みなみ 南 ... hướng nam
48	北	Bắc	とうざいなんぼく 東 西 南 北	きた 北 ... hướng bắc
49	田	Điền	たなか 田中さん	た 田んぼ... ruộng lúa
50	力	Lực	がくりょく 学 力 ... học lực	ちから 力 ... khả năng, sức lực
51	男	Nam	だんじょ 男 女 ... nam nữ	おとこ 男 ... nam おとこ ひと 男 の 人 ... người đàn ông
52	女	Nữ	じょせい 女 性 ... phụ nữ か の じょ 彼 女 ... cô ấy, bạn gái	おんな 女 ... nữ おんな ひと 女 の 人 ... người phụ nữ

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
53	子	Tử	ちょうし 調子がいい／悪い Tình trạng tốt, xấu	こ 子... con おんな こ 女の子... bé gái おとこ こ 男の子... bé trai こども 子供... trẻ con, con cái
54	学	Học	がくせい 学生... học sinh がっこう 学校... trường học	まな 学びます... học
55	生	Sinh	せんせい 先生... thầy cô, giáo viên	なま 生... tươi sống う 生みます... sinh ra う 生まれます... được sinh ra い ばな 生け花... nghệ thuật cắm hoa
56	先	Tiên	せんぱい 先輩... người đi trước, đàn anh, đàn chị, bậc tiền bối せんせい 先生... thầy cô giáo せんじつ 先日... hôm trước	さき 先に... trước tiên さき しつれい お先に失礼します Tôi xin phép đi (về) trước
57	何	Hà	なんじ 何時 なんにん 何人	なん なに 何／何... gì, cái gì なんようび 何曜日 なんにち 何日

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			なんさい 何 歳 なんばん 何 番	なんがつ 何 月
58	父	Phụ	ふ ぽ 父 母... cha mẹ そ ふ 祖 父... ông	ち ち 父 ... cha (mình) と お お 父 さん... cha (người khác)
59	母	Mẫu	そ ぼ 祖 母... bà	は は 母 ... mẹ (mình) か あ お 母 さん... mẹ (người khác)
60	年	Niên	ねん 2019 年 ... năm 2019 こ と し 今 年... năm nay	と し 年 ... năm, tuổi
61	去	Khứ	きょねん 去 年 ... năm ngoái	
62	毎	Mỗi	まいにち 毎 日 ... mỗi ngày まいつき 毎 月 ... mỗi tháng まいとし 毎 年 ... mỗi năm	
63	王	Vương		おう 王 ... Vua こくおう 国 王 ... quốc vương, vua
64	国	Quốc	ちゅうごく 中 国 ... Trung Quốc がいこく 外 国 ... nước ngoài	く に 国 ... nước, quốc gia

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
65	見	Kiến	けんがく 見学します... tham quan	み 見ます... xem
66	行	Hành	りょこう 旅行します... đi du lịch	い 行きます... đi
67	米	Mễ		こめ 米... gạo
68	来	Lai	らいねん 来年... năm sau	き 来ます... đến
69	良	Lương	りょうしん 良心... lương tâm ふりょう 不良... bất lương	よ 良い... tốt
70	食	Thực	しょくどう 食堂... nhà ăn	た 食べます... ăn た もの 食べ物... đồ ăn
71	飲	Ẩm	いんしょく 飲食... ăn uống	の 飲みます... uống の もの 飲み物... đồ uống
72	会	Hội	かいしょく 会食... gặp mặt ăn uống かいじょう 会場... hội trường	あ 会います... gặp mặt
73	耳	Nhĩ		みみ 耳... cái tai

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
74	聞	Văn	しんぶん 新聞... báo chí	き 聞きます... nghe, hỏi
75	言	Ngôn	げんごがく 言語学... ngôn ngữ học ことば 言葉... lời nói, câu, từ	い 言います... nói
76	話	Thoại	かいわ 会話をします... đàm thoại せわ 世話をします... chăm sóc	はな 話します... nói chuyện はなし 話 ... câu chuyện
77	立	Lập	たちいりきんし 立入禁止... cấm dẫm lên	た 立ちます... đứng
78	待	Đãi	しょうたい 招待 ... chiêu đãi	ま 待ちます... đợi chờ
79	周	Chu	しゅうへん 周辺 ... vùng lân cận	まわ 周り ... xung quanh

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
80	週	Chu	まいしゅう 毎 週 ... mỗi tuần こんしゅう 今 週 ... tuần này せんしゅう 先 週 ... tuần trước らいしゅう 来 週 ... tuần sau いっしゅうかん 一 週 間 ... một tuần しゅうまつ 週 末 ... cuối tuần	
81	大	Đại	だいがく 大 学 ... đại học だいがくせい 大 学 生 ... sinh viên だいす 大 好 喜 ... rất thích	おお 大 き い ... lớn おとな 大 人 ... người lớn
82	小	Tiểu	しょうがくせい 小 学 生 ... học sinh tiểu học	ちい 小 さ い ... nhỏ
83	高	Cao	こうこう 高 校 ... trường cấp 3 こうこうせい 高 校 生 ... học sinh cấp 3	たか 高 い ... cao, mắc, đắt
84	安	An	あんぜん 安 全 な ... an toàn	やす 安 い ... rẻ
85	新	Tân	しんぶん 新 聞 ... báo chí 新年 ... năm mới	あたら 新 し い ... mới
86	古	Cổ	ちゅうこ 中 古 ... đồ cũ, tái sử dụng	ふる 古 い ... cũ

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
87	元	Nguyên		もと 元 ... căn bản あしもと 足 元 ... dấu chân, bước chân
88	気	Khí	げんき 元気な... khỏe	き 気がします... cảm giác き 気をつけます... cẩn trọng き も 気持ち... tâm trạng
89	多	Đa	たしょう 多 少 ... ít nhiều たぶん 多分... có lẽ	おお 多 い... nhiều
90	少	Thiếu	しょうねん 少 年 ... thiếu niên しょうじょ 少 女 ... thiếu nữ しょうしょう 少 々 ... một chút	すこ 少 し... một ít すく 少 ない... ít
91	広	Quảng	こうこく 広 告します... quảng cáo	ひろ 広 い... rộng
92	早	Tảo	そうたい 早 退します... về sớm	はや 早 い... nhanh, sớm

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
93	長	Trường	ちょうなん 長 男 ... trường nam ちょうじょ 長 女 ... trường nữ	なが 長い... dài
94	明	Minh	あした 明日... ngày mai めいかく 明 確 ... rõ ràng せつめい 説 明 ... giải thích	あか 明 るい... sáng suốt
95	好	Hảo	こうい 好意... ý tốt	す 好き (な) ... thích す 好きです... thích
96	友	Hữu	とも 友 だち... bạn bè	
97	入	Nhập	いりぐち 入 口 ... cửa vào にゅうがく 入 学 ... nhập học	はい 入 ります... bước vào い 入 れます... bỏ vào
98	出	Xuất	でぐち 出 口... cửa ra	で 出 ます... ra ngoài
99	市	Thị		し 市... thành phố
100	町	Định		まち 町 ... phố, khu phố
101	村	Thôn	のうそん 農 村 ... nông thôn	むら 村 ... thôn làng

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
102	雨	Vũ	う き 雨季... mùa mưa	あめ 雨 ... mưa あまみず 雨水 ... nước mưa おおあめ 大雨 ... mưa to
103	電	Điện	でんき 電気... điện でんしゃ 電車 ... xe điện でんわ 電話... điện thoại	
104	車	Xa	じどうしゃ 自動車... xe hơi じてんしゃ 自転車... xe đạp	くるま 車 ... xe hơi
105	馬	Mã	ばしゃ 馬車... xe ngựa	うま 馬 ... con ngựa
106	駅	Dịch	えき 駅 ... nhà ga	
107	社	xã	かいしゃ 会社... công ty しゃかい 社会 ... xã hội しゃいん 社員 ... nhân viên (công ty) しゃちょう 社長 ... giám đốc	
108	校	Hiệu	がっこう 学校... trường học こうちょう 校長 ... hiệu trưởng	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
109	店	Điểm	てんいん 店員 ... nhân viên bán hàng	みせ 店 ... tiệm, quán
110	銀	Ngân	ぎんこう 銀行 ... ngân hàng	
111	病	Bệnh	びょういん 病院 ... bệnh viện びょうき 病気 ... bệnh	
112	院	Viện	にゅういん 入院します ... nhập viện	
113	休	Hưu	きゅうじつ 休日 ... ngày nghỉ	やすひ 休みの日 ... ngày nghỉ やす 休みます ... nghỉ ngơi
114	走	Tẩu	そうこう 走行 ... chạy	はし 走ります ... chạy
115	起	Khởi	きぎょう 起業 ... khởi nghiệp	お 起きます ... thức dậy
116	貝	Bối		かい 貝 ... con sò
117	買	Mãi		か 買います ... mua かもの 買い物をします ... mua sắm
118	売	Mại	ばいばい 売買 ... mua bán	う 売ります ... bán

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
119	読	Đọc		よ 読みます... đọc
120	書	Thư	どくしょ 読書... đọc sách	か 書きます... viết
121	帰	Quy	きこく 帰国します... về nước	かえ 帰ります... về
122	勉	Miễn	べんきょう 勉強します... học hành	
123	弓	Cung		ゆみ 弓... cây cung
124	虫	Trùng	むしば 虫歯... răng sâu	むし 虫... côn trùng, sâu bọ
125	強	Cường	べんきょう 勉強します... học hành	つよ 強い... mạnh, khỏe
126	持	Trì		も 持ちます... mang, xách かねも お金持ち... giàu có
127	名	Danh	ゆうめい 有名な... danh tiếng, nổi tiếng めいし 名刺... danh thiếp しめい 氏名... họ tên	な 名... danh nghĩa なまえ 名前... tên
128	語	Ngữ	にほんご 日本語... tiếng Nhật	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			げんご 言語... ngôn ngữ がいこくご 外国語... ngoại ngữ	
129	春	Xuân	しゅんかしゅうとう 春夏秋冬	はる 春 ... mùa xuân はるやす 春休み... nghỉ xuân
130	夏	Hạ	しゅんかしゅうとう 春夏秋冬	なつ 夏 ... mùa hạ なつやす 夏休み... nghỉ hè
131	秋	Thu	しゅんかしゅうとう 春夏秋冬	あき 秋 ... mùa thu
132	冬	Đông	しゅんかしゅうとう 春夏秋冬	ふゆ 冬 ... mùa đông ふゆやす 冬休み... nghỉ đông
133	朝	Triều	ちょうしょく 朝食 ... ăn sáng けさ 今朝... sáng nay	あさ 朝 ... buổi sáng あさ 朝ごはん... cơm sáng まいあさ 毎朝... mỗi sáng
134	昼	Trú	ちゅうしょく 昼食 ... ăn trưa	ひる 昼 ... buổi trưa ひる 昼ごはん... cơm trưa ひるやす 昼休み... Nghỉ trưa

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
135	夕	Tịch	ゆうしょく 夕 食 ... ăn tối ゆうはん 夕 飯 ... cơm tối	
136	方	Phương	りょうほう 両 方 ... 2 bên, 2 phía, cả 2	ゆうがた 夕 方 ... chiều tối, xế chiều よ かた 読み 方 ... cách đọc かた あ の 方 ... vị đó
137	晩	Vãn		ばん 晩 ... tối まいばん 毎 晩 ... mỗi tối こんばん 今 晩 は ... chào buổi tối
138	夜	Dạ	こんや 今夜... đêm nay	よる 夜 ... buổi tối よなか 夜中... nửa đêm よ あ 夜明 け ... ban mai
139	心	Tâm	ちゅうしん 中 心 ... trung tâm あんしん 安 心 します ... an tâm	こころ 心 ... trái tim
140	手	Thủ	じょうず 上 手 な ... giỏi, hay へ た 下 手 な ... dở, tệ	て 手 ... tay

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
141	足	Túc		あし 足 ... chân た 足します ... bổ sung, thêm vào た 足ります ... đầy đủ
142	体	Thể	たいおん 体温 ... Nhiệt độ cơ thể ぜんたい 全体 ... toàn thể たいじゅう 体重 ... thể trọng, cân nặng	からだ 体 ... cơ thể
143	首	Thủ	しゅと 首都... thủ đô しゅしょう 首相 ... thủ tướng	くび 首 ... cổ
144	道	Đạo	じゅうどう 柔道 ... võ Judo	みち 道 ... con đường
145	山	Sơn	とざん 登山... leo núi	やま 山 ... núi
146	川	Xuyên		かわ 川 ... sông
147	林	Lâm		はやし 林 ... rừng
148	森	Xâm		もり 森 ... rừng rậm
149	空	Không	くうき 空気... không khí くうこう 空港 ... không cảng, sân bay	そら 空 ... bầu trời

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
150	海	Hải	かいすい 海水... nước biển	うみ 海... biển
151	化	Hoá	かがく 化学... hoá học ぶんか 文化... văn hoá へんか 変化... biến hoá	ば お化け... con ma
152	花	Hoa	はなみ 花見をします... ngắm hoa	はな 花... hoa はなや 花屋... tiệm bán hoa
153	天	Thiên	てんき 天気... thời tiết てんねん 天然... thiên nhiên てんのう 天皇... tiên hoàng	
154	赤	Xích		あか 赤い... màu đỏ あか 赤ちゃん... trẻ sơ sinh
155	青	Thanh	せいねん 青年... thanh niên せいしゅん 青春... tuổi thanh xuân	あお 青い... màu xanh
156	白	Bạch	はくし 白紙... giấy trắng	しろ 白い... màu trắng
157	黒	Hắc	こくばん 黒板... bảng đen	くろ 黒い... màu đen

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
158	色	Sắc	けしき 景色... cảnh sắc, phong cảnh	いろ 色 ... màu sắc いろえんぴつ 色 鉛筆 ... bút chì màu
159	魚	Ngư	ぎょみん 漁 民 ... ngư dân	さかな 魚 ... cá
160	犬	Khuyển		いぬ 犬 ... con chó